1. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022			
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện			
Area, population and population density in 2022 by district			
	Diện tích	Dân số trung bình	Mật độ dân số
	Area	(Người)	(Người/km^2)
	(Km^2)	*Average population*	*Population density*
		(Persons)	*(Person/km^2)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3,382**	**1,600,170**	**473**
Phân theo đơn vị cấp huyện			
1. Thành Phố Cao Lãnh - *Cao Lanh City*	108	165,163	1,528
2. Thành Phố Sa Đéc - *Sa Dec City*	59	106,464	1,795
3. Thành Phố Hồng Ngự - *Hong Ngu City*	122	76,583	629
4. Huyện Tân Hồng - *Tan Hong District*	310	75,269	243
5. Huyện Hồng Ngự - *Hong Ngu District*	209	119,854	574
6. Huyện Tam Nông - *Tam Nong District*	474	100,144	211
7. Huyện Tháp Mười - *Thap Muoi District*	534	131,969	247
8. Huyện Cao Lãnh - *Cao Lanh District*	491	197,917	403
9. Huyện Thanh Bình - *Thanh Binh District*	344	134,576	391
10. Huyện Lấp Vò - *Lap Vo District*	248	180,695	730
11. Huyện Lai Vung - *Lai Vung District*	238	164,540	692
12. Huyện Châu Thành - *Chau Thanh District*	246	146,996	598

2. Số hộ phân theo thành thị, nông thôn			
Number of households by residence			
			Hộ - *Households*
	Tổng số	Chia ra - *Of which*	
	Total	Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*

2018	459,804	83,949	375,855
2019	446,228	89,243	356,985
2020	446,739	89,373	357,366
2021	447,065	94,241	352,824
Sơ bộ - *Prel 2022*	446,840	94,249	352,591

3. Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn						
Average population by sex and by residence						
	Tổng	Phân theo giới tính			Phân theo thành thị, nông thôn	
	số	*By sex*			*By residence*	
	Total	Nam- *Male*	Nữ- *Female*		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
		Người - *Person*				
2010	1,660,412	827,778	832,634		295,815	1,364,597
2011	1,653,232	824,413	828,819		295,157	1,358,075
2012	1,646,168	821,104	825,064		294,518	1,351,650
2013	1,639,213	817,848	821,365		293,893	1,345,320
2014	1,632,371	814,645	817,726		293,285	1,339,086
2015	1,625,637	811,496	814,141		292,694	1,332,943
2016	1,619,011	808,398	810,613		292,119	1,326,892
2017	1,612,489	805,350	807,139		291,561	1,320,928
2018	1,606,069	802,351	803,718		292,276	1,313,793
2019	1,598,754	798,855	799,899		305,629	1,293,125
2020	1,600,014	799,246	800,768		306,145	1,293,869
2021	1,601,306	799,674	801,632		323,941	1,277,365
Sơ bộ - *Prel 2022*	1,600,170	800,003	800,167		323,876	1,276,294
		Tỷ lệ tăng - *Growth rate (%)*				
2010	99.63	99.65	99.60		99.94	99.56
2011	99.57	99.59	99.54		99.78	99.52
2012	99.57	99.60	99.55		99.78	99.53
2013	99.58	99.60	99.55		99.79	99.53
2014	99.58	99.61	99.56		99.79	99.54

2015	99.59	99.61	99.56		99.80	99.54
2016	99.59	99.62	99.57		99.80	99.55
2017	99.60	99.62	99.57		99.81	99.55
2018	99.60	99.63	99.58		100.25	99.46
2019	99.54	99.56	99.52		104.57	98.43
2020	100.08	100.05	100.11		100.17	100.06
2021	100.08	100.05	100.11		105.81	98.72
Sơ bộ - *Prel 2022*	99.93	100.04	99.82		99.98	99.92
		Cơ cấu - *Structure (%)*				
2010	100.00	49.85	50.15		17.82	82.18
2011	100.00	49.87	50.13		17.85	82.15
2012	100.00	49.88	50.12		17.89	82.11
2013	100.00	49.89	50.11		17.93	82.07
2014	100.00	49.91	50.09		17.97	82.03
2015	100.00	49.92	50.08		18.00	82.00
2016	100.0	49.93	50.07		18.04	81.96
2017	100.0	49.94	50.06		18.08	81.92
2018	100.0	49.96	50.04		18.20	81.80
2019	100.0	49.97	50.03		19.06	80.94
2020	100.0	49.95	50.05		19.13	80.87
2021	100.0	49.94	50.06		20.23	79.77
Sơ bộ - *Prel 2022*	100.0	49.99	50.01		20.24	79.76

4. Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện								
Average population by district								
					Người - *Person*			
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.2022*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1,606,069**	**1,598,754**	**1,600,014**	**1,601,306**	**1,600,170**			
Phân theo đơn vị cấp huyện								

1. Thành Phố Cao Lãnh - *Cao Lanh City*	164,567	164,759	164,907	165,065	165,163			
2. Thành Phố Sa Đéc - *Sa Dec City*	105,957	106,148	106,264	106,389	106,464			
3. Thành Phố Hồng Ngự - *Hong Ngu City*	76,620	76,426	76,481	76,541	76,583			
4. Huyện Tân Hồng - *Tan Hong District*	76,939	75,421	75,475	75,521	75,269			
5. Huyện Hồng Ngự - *Hong Ngu District*	122,775	120,514	120,600	120,676	119,854			
6. Huyện Tam Nông - *Tam Nong District*	100,492	99,948	100,019	100,098	100,144			
7. Huyện Tháp Mười - *Thap Muoi District*	136,772	131,729	131,823	131,923	131,969			
8. Huyện Cao Lãnh - *Cao Lanh District*	132,266	197,521	197,682	197,852	197,917			
9. Huyện Thanh Bình - *Thanh Binh District*	197,955	134,840	134,937	135,014	134,576			
10. Huyện Lấp Vò - *Lap Vo District*	180,610	180,542	180,671	180,805	180,695			
11. Huyện Lai Vung - *Lai Vung District*	163,831	164,163	164,307	164,461	164,540			
12. Huyện Châu Thành - *Chau Thanh District*	147,285	146,743	146,848	146,961	146,996			

5. Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện								
Average male population by district								
					Người - *Person*			
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.2022*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**802,351**	**798,855**	**799,246**	**799,674**	**800,003**			
Phân theo đơn vị cấp huyện								
1. Thành Phố Cao Lãnh - *Cao Lanh City*	81,177	80,795	80,837	80,790	80,861			
2. Thành Phố Sa Đéc - *Sa Dec City*	52,068	51,841	51,883	51,857	51,787			
3. Thành Phố Hồng Ngự - *Hong Ngu City*	38,282	38,108	38,124	38,176	38,186			

4. Huyện Tân Hồng - *Tan Hong District*	38,079	37,893	37,909	37,849	37,855				
5. Huyện Hồng Ngự - *Hong Ngu District*	60,278	60,016	60,042	60,132	59,884				
6. Huyện Tam Nông - *Tam Nong District*	50,505	50,305	50,327	50,389	50,415				
7. Huyện Tháp Mười - *Thap Muoi District*	66,996	66,760	66,787	66,902	67,044				
8. Huyện Cao Lãnh - *Cao Lanh District*	99,697	99,265	99,319	99,385	99,691				
9. Huyện Thanh Bình - *Thanh Binh District*	67,827	67,519	67,548	67,547	67,438				
10. Huyện Lấp Vò - *Lap Vo District*	91,062	90,662	90,700	90,729	90,746				
11. Huyện Lai Vung - *Lai Vung District*	83,093	82,739	82,786	82,949	82,948				
12. Huyện Châu Thành - *Chau Thanh District*	73,287	72,952	72,984	72,969	73,148				

6. Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện												
Average female population by district												
					Người - *Person*							
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.2022*							
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**803,718**	**799,899**	**800,768**	**801,632**	**800,167**							
Phân theo đơn vị cấp huyện												
1. Thành Phố Cao Lãnh - *Cao Lanh City*	83,390	83,964	84,070	84,275	84,302							
2. Thành Phố Sa Đéc - *Sa Dec City*	53,889	54,307	54,381	54,532	54,677							
3. Thành Phố Hồng Ngự - *Hong Ngu City*	38,338	38,318	38,357	38,365	38,397							
4. Huyện Tân Hồng - *Tan Hong District*	38,860	37,528	37,566	37,672	37,414							

5. Huyện Hồng Ngự - *Hong Ngu District*	62,497	60,498	60,558	60,544	59,970								
6. Huyện Tam Nông - *Tam Nong District*	49,987	49,643	49,692	49,709	49,729								
7. Huyện Tháp Mười - *Thap Muoi District*	65,270	64,969	65,036	65,021	64,925								
8. Huyện Cao Lãnh - *Cao Lanh District*	98,258	98,256	98,363	98,467	98,226								
9. Huyện Thanh Bình - *Thanh Binh District*	68,945	67,321	67,389	67,467	67,138								
10. Huyện Lấp Vò - *Lap Vo District*	89,548	89,880	89,971	90,076	89,949								
11. Huyện Lai Vung - *Lai Vung District*	80,738	81,424	81,521	81,512	81,592								
12. Huyện Châu Thành - *Chau Thanh District*	73,998	73,791	73,864	73,992	73,848								

7. Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện													
Average urban population by district													
					Người - *Person*								
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.2022*								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**292,276**	**305,629**	**306,145**	**323,941**	**323,876**								
Phân theo đơn vị cấp huyện													
1. Thành Phố Cao Lãnh - *Cao Lanh City*	88,086	87,374	87,453	87,434	87,378								
2. Thành Phố Sa Đéc - *Sa Dec City*	63,956	63,853	63,922	63,996	64,046								
3. Thành Phố Hồng Ngự - *Hong Ngu City*	42,606	42,270	42,301	59,961	59,991								
4. Huyện Tân Hồng - *Tan Hong District*	9,078	9,058	9,064	9,069	9,039								
5. Huyện Hồng Ngự - *Hong Ngu District*	-	14,946	14,957	14,966	14,810								

6. Huyện Tam Nông - *Tam Nong District*	10,840	10,827	10,835	10,843	10,849								
7. Huyện Tháp Mười - *Thap Muoi District*	19,388	19,246	19,513	19,528	19,537								
8. Huyện Cao Lãnh - *Cao Lanh District*	13,915	13,795	13,806	13,819	13,825								
9. Huyện Thanh Bình - *Thanh Binh District*	12,003	11,910	11,919	11,925	11,885								
10. Huyện Lấp Vò - *Lap Vo District*	10,364	10,347	10,354	10,361	10,466								
11. Huyện Lai Vung - *Lai Vung District*	11,042	11,025	11,035	11,045	11,052								
12. Huyện Châu Thành - *Chau Thanh District*	10,998	10,978	10,986	10,994	10,998								

8. Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện													
Average rural population by district													
					Người - *Person*								
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.2022*								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1,313,793**	**1,293,125**	**1,293,869**	**1,277,365**	**1,276,294**								
Phân theo đơn vị cấp huyện													
1. Thành Phố Cao Lãnh - *Cao Lanh City*	76,481	77,385	77,454	77,631	77,785								
2. Thành Phố Sa Đéc - *Sa Dec City*	42,001	42,295	42,342	42,393	42,418								
3. Thành Phố Hồng Ngự - *Hong Ngu City*	34,014	34,156	34,180	16,580	16,592								
4. Huyện Tân Hồng - *Tan Hong District*	67,861	66,363	66,411	66,452	66,230								
5. Huyện Hồng Ngự - *Hong Ngu District*	122,775	105,568	105,643	105,710	105,044								
6. Huyện Tam Nông - *Tam Nong District*	89,652	89,121	89,184	89,255	89,295								

7. Huyện Tháp Mười - *Thap Muoi District*	112,878	112,483	112,310	112,395	112,432								
8. Huyện Cao Lãnh - *Cao Lanh District*	184,040	183,726	183,876	184,033	184,092								
9. Huyện Thanh Bình - *Thanh Binh District*	124,769	122,930	123,018	123,089	122,691								
10. Huyện Lấp Vò - *Lap Vo District*	170,246	170,195	170,317	170,444	170,229								
11. Huyện Lai Vung - *Lai Vung District*	152,789	153,138	153,272	153,416	153,488								
12. Huyện Châu Thành - *Chau Thanh District*	136,287	135,765	135,862	135,967	135,998								

9. Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân								
Population at 15 years old of age and above by marital status								
					Người - *Person*			
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.2022*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1,286,942**	**1,265,696**	**1,261,577**	**1,254,161**	**1,264,481**			
Chưa vợ/chồng - *Single*	283,211	279,648	273,301	268,360	270,568			
Có vợ/chồng - *Married*	878,270	874,686	870,552	866,608	873,740			
Góa - *Widowed*	87,399	80,155	84,824	85,349	86,051			
Ly hôn/ly thân - *Devorced/Separated*	38,062	31,207	32,900	33,844	34,122			

10. Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh																			
Sex ratio of population and total fertility rate																			

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.2022*													
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)	**99.18**	**99.87**	**99.81**	**99.76**	**99.98**													
Sex ratio of population (Males per 100 females)																		
Thành thị - *Urban*	99.10	95.02	94.96	94.94	94.99													
Nông thôn - *Rural*	99.30	100.98	100.93	101.01	101.29													
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)	1.43	1.78	1.87	1.85	1.64													
Total fertility rate (Children per woman)																		